

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình	1
1.2. Thông tin chung về chương trình	1
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	1
1.3.1. Mục tiêu chung:	1
1.3.2. Mục tiêu cụ thể:	1
1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường	2
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh	3
1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	3
1.4.2 Phương thức tuyển sinh	3
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4
2.3. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	6
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	6
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo	7
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức	7
3.3. Khung chương trình đào tạo	7
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	10
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học	15
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức	15
3.7. Phương pháp giảng dạy	16
3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	17
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	17
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	17
3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình	17
3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình	18

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý đất đai theo định hướng ứng dụng. Đây là chương trình đào tạo được trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đưa vào đào tạo từ năm 2016. Đến nay đã đào tạo được trên 300 thạc sĩ ngành Quản lý đất đai tốt nghiệp ra trường. Các học viên cao học ngành Quản lý đất đai tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội sau khi ra trường được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; đáp ứng tốt các yêu cầu công việc của xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:

- | | |
|---------------|---------------------|
| ▪ Tiếng Việt: | Quản lý đất đai |
| ▪ Tiếng Anh: | Land Administration |

- Mã số ngành đào tạo: 8850103

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Hình thức đào tạo: Chính quy/Vừa làm vừa học

- Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa	Chính quy: 18 tháng
	Vừa làm vừa học: 24 tháng

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 60 tín chỉ

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- | | |
|---------------|-------------------------------|
| ▪ Tiếng Việt: | Thạc sĩ Quản lý đất đai |
| ▪ Tiếng Anh: | Master of Land Administration |

- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Quản lý đất đai

- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022

- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2025, khóa CH11

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Chưa thực hiện kiểm định

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý đất đai theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành Quản lý đất đai. Có kỹ năng gắn

với lĩnh vực quản lý đất đai một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong quản lý đất đai. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững; thực hiện nhiệm vụ quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý đất đai bảo đảm học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có kiến thức chung về thế giới quan và phương pháp luận triết học; kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về chính sách, pháp luật, quy hoạch, kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ và kỹ thuật; tổ chức, giám sát quản lý, sử dụng đất trong nhiều bối cảnh. Nắm vững các nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực Quản lý đất đai; kiến thức liên ngành có liên quan đến Quản lý đất đai.

PO2: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề Quản lý, sử dụng đất đai một cách khoa học. Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ gắn với ngành Quản lý đất đai; Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PO3: Phát triển tinh thần tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng thích nghi, tự định hướng và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý đất đai hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường; cải tiến các hoạt động gắn với lĩnh vực đất đai bảo đảm học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
PO1: Có kiến thức chung về thế giới quan và phương pháp luận triết học; kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về chính sách, pháp luật, quy hoạch, kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ và kỹ thuật; tổ chức, giám sát quản lý, sử dụng đất trong nhiều bối cảnh. Nắm vững các nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực Quản lý đất đai; kiến thức liên ngành có liên quan đến Quản lý đất đai.	x	
PO2: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề Quản lý, sử dụng đất đai một cách khoa học. Có kỹ năng nghiên cứu phát	x	x

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
triển và sử dụng các công nghệ gắn với ngành Quản lý đất đai; Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.		
PO3: Phát triển tinh thần tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng thích nghi, tự định hướng và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý đất đai hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường; cải tiến các hoạt động gắn với lĩnh vực đất đai bảo đảm học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tin tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.4.2 Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1		Áp dụng được kiến thức triết học, tổ chức, quản lý để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai	3/6
	PI1.1	Áp dụng được tư duy triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá các vấn đề khoa học, thực tiễn trong lĩnh vực quản lý đất đai.	50%
	PI1.2	Áp dụng kiến thức chung về thế giới quan, phương pháp luận triết học và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và khoa học – công nghệ vào tổ chức, quản lý trong lĩnh vực đất đai	50%
PLO2		Áp dụng được kiến thức tổng hợp, chuyên sâu, tiên tiến để giải quyết các vấn đề ngành và liên ngành trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ chính sách pháp luật; quy hoạch; kinh tế; tài chính và khoa học công nghệ; kỹ thuật; ngoại ngữ.	3/6
	PI2.1	Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề ngành và liên ngành trong quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ chính sách pháp luật.	40%
	PI2.2	Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề ngành và liên ngành trong quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ kinh tế, tài chính.	30%
	PI2.3	Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề ngành và liên ngành trong quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ khoa học kỹ thuật và công nghệ, ngoại ngữ để hội nhập trong môi trường toàn cầu.	30%
PLO3		Phân tích được kiến thức tổng hợp về quản lý và sử dụng đất; đề xuất giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan trong nhiều bối cảnh.	4/6
	PI3.1	Phân tích được kiến thức tổng hợp về chính sách quản lý và sử dụng đất; đề xuất giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn.	60%

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI3.2	Phân tích được kiến thức tổng hợp về khoa học kỹ thuật và công nghệ trong quản lý và sử dụng đất; đề xuất giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn.	40%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO4	Nghiên cứu phát triển và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, các thiết bị đa phương tiện, ngoại ngữ, trong giao tiếp và các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý, sử dụng đất.		4/5
	PI4.1	Nghiên cứu phát triển và sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin và thiết bị chuyên ngành hiện đại trong quản lý và sử dụng đất.	70%
	PI4.2	Sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và tiếng Anh chuyên ngành phục vụ cho các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực đất đai.	30%
PLO5	Thực hiện được các nghiệp vụ chuyên sâu trong quản lý và sử dụng đất để giải quyết, đề xuất giải pháp thực tiễn của ngành.		3/5
	PI5.1	Thực hiện được các nghiệp vụ chuyên sâu và đề xuất giải pháp về điều tra, đánh giá đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	50%
	PI5.2	Thực hiện được các nghiệp vụ chuyên sâu và đề xuất giải pháp về thể chế, chính sách và pháp luật đất đai.	30%
	PI5.3	Thực hiện được các nghiệp vụ chuyên sâu và đề xuất giải pháp về công nghệ số trong quản lý và sử dụng đất.	20%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO6	Hình thành được tinh thần tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu, thích nghi, khả năng kết luận, cải tiến gắn với lĩnh vực Quản lý đất đai		4/5
	PI6.1	Hình thành được tinh thần tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nghiên cứu, đưa ra những kết luận, giải pháp gắn với nghề nghiệp;	50%
	PI6.2	Có khả năng thích nghi, tự định hướng về Quản lý đất đai hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường;	25%
	PI6.3	Hình thành khả năng đánh giá và cải tiến các hoạt động gắn với lĩnh vực đất đai và quản lý đất đai bảo đảm học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.	25%

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU		
		PO1	PO2	PO3
Kiến thức	PLO1	x	-	-
	PLO2	x	x	-
	PLO3	x	x	-
Kỹ năng	PLO4	x	x	-
	PLO5	x	x	-
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO6	-	-	x

2.3. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại các cơ quan Trung ương và địa phương.

- Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước trong lĩnh vực đất đai tại trung ương và địa phương; Cán bộ bộ phận hành chính công xử lý hồ sơ lĩnh vực quản lý đất đai.

- Nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu về lĩnh vực đất đai; Giảng viên trong các Học viện, trường Đại học, Cao đẳng có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đất đai;

- Chuyên gia làm dịch vụ tư vấn trong các tổ chức trong nước, quốc tế, liên chính phủ và phi chính phủ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên đất đai, dự án có liên quan đến đất đai;

- Cán bộ quản lý, nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, tư vấn hoạt động trong lĩnh vực Quản lý đất đai.

- Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai hoặc các lĩnh vực khác có liên quan: làm chủ các doanh nghiệp, tự kinh doanh cá thể, hộ gia đình ...

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
5	QĐKQ212	Quản lý và sử dụng đất đô thị	2	30		60	
6	QĐKQ207	Quản lý tài nguyên đất tổng hợp	2	30		60	
7	QĐQB221	Quản lý Nhà nước về nông nghiệp và môi trường	2	30		60	
8	QĐKQ203	Bảo vệ và phục hồi tài nguyên đất	2	25	10	60	
2.2	Kiến thức ngành (37TC)						
2.2.1	Bắt buộc (23TC)						
9	QĐQB201	Phân tích chính sách đất đai	3	45		90	
10	QĐKQ202	Quy hoạch sử dụng đất bền vững	3	45		90	
11	QĐCT201	Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu đất đai	2	25	10	60	
12	QĐQB202	Hiện đại hóa hệ thống đăng ký đất đai	2	30		60	
13	QĐCT207	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai	2	30		60	
14	QĐQB216	Thẩm định giá đất và Bất động sản	2	30		60	
15	QĐQB217	Giám sát và thanh tra trong quản lý sử dụng đất	2	30		60	
16	QĐQB205	Chính sách thu hồi đất	2	30		60	
17	QĐQB214	Thực tập ngoại khóa	2		60	60	
18	QĐKQ213	Thực hành quản lý và thẩm định giá đất đô thị	3		90	90	QĐKQ 212; QĐQB216
2.2.2	Tự chọn (14/28)						
19	QĐKQ210	Kinh tế đất ứng dụng	2	30		60	
20	QĐQB207	Lập và quản lý dự án đầu tư trong lĩnh vực đất đai	2	30		60	
21	QĐQB218	Chính sách tài chính về đất đai	2	30		60	
22	QĐCT202	Viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý đất đai	2	20	20	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
23	QĐCT208	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý đất đai	2	20	20	60	
24	QĐCT209	Ứng dụng công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu trong quản lý đất đai	3	25	40	90	
25	QĐKQ204	Cơ sở sinh thái cảnh quan trong quy hoạch sử dụng đất bền vững	2	25	10	60	
26	QĐKQ205	Quy hoạch vùng lãnh thổ	2	30		60	
27	QĐQB206	Quản lý và kinh doanh bất động sản	2	25	10	60	
28	QĐKQ214	Biến đổi khí hậu và quản lý thảm họa	3	35	20	90	
29	QĐQB219	Thực hành quản lý và sử dụng đất đai	2		60	60	QĐQB 201; QĐKQ202
30	QĐQB220	Chuyên đề quản lý hành chính về đất đai	2	10	40	60	QĐQB201
31	QĐCT210	Chuyên đề mô hình quản lý đất đai hiện đại	2	10	40	60	QĐCT207
III	Đề án tốt nghiệp						
32	QĐQB213	Đề án tốt nghiệp	9		270	270	
		TỔNG	60	620	560	1800	

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT														
					Kiến thức						Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			Tổng
					PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		
PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3					
I	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		6																
1	LCML201	Triết học	3	1	3	3										2	2	1	5
2	NNTA203	Tiếng Anh	3	1				3				3				2	1	2	5
II	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ NGÀNH		45																
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		8																
2.1.1	Bắt buộc		4																
3	QĐKQ209	Tiếng Anh chuyên ngành	2	1								2					2		2
4	QĐKQ211	Đánh giá đất nâng cao	2	1				2					2			2			3
2.1.2	Tự chọn		4																
5	QĐKQ212	Quản lý và sử dụng đất đô thị	2	1			3		1	2				2		2	1		6
6	QĐKQ207	Quản lý tài nguyên đất tổng hợp	2	1					2				2				2		3
7	QĐQB221	Quản lý Nhà nước về nông nghiệp và môi trường	2	1			2		1	3		1			2		2		6

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT															
					Kiến thức						Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			Tổng	
					PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5			PLO6			
PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3						
8	QĐKQ203	Bảo vệ và phục hồi tài nguyên đất	2	1					2					2				2		3
2.2	Kiến thức ngành		37																	
2.2.1	Bắt buộc		23																	
9	QĐQB201	Phân tích chính sách đất đai	3	1		2	3			3					3		2	2	1	7
10	QĐKQ202	Quy hoạch sử dụng đất bền vững	3	1			3			3				3	2		2	2		6
11	QĐCT201	Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu đất đai	2	2					2	2	2	3		2		2			2	7
12	QĐQB202	Hiện đại hóa hệ thống đăng ký đất đai	2	2			3	2		2	1				3				2	6
13	QĐCT207	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai	2	2					3			3	2			2			2	5
14	QĐQB216	Thẩm định giá đất và Bất động sản	2	2				2			3					3	2			4
15	QĐQB217	Giám sát và thanh tra trong quản lý sử dụng đất	2	2			3			2					2		2	2		5
16	QĐQB205	Chính sách thu hồi đất	2	2		2	2	2		3					2		2	2		7

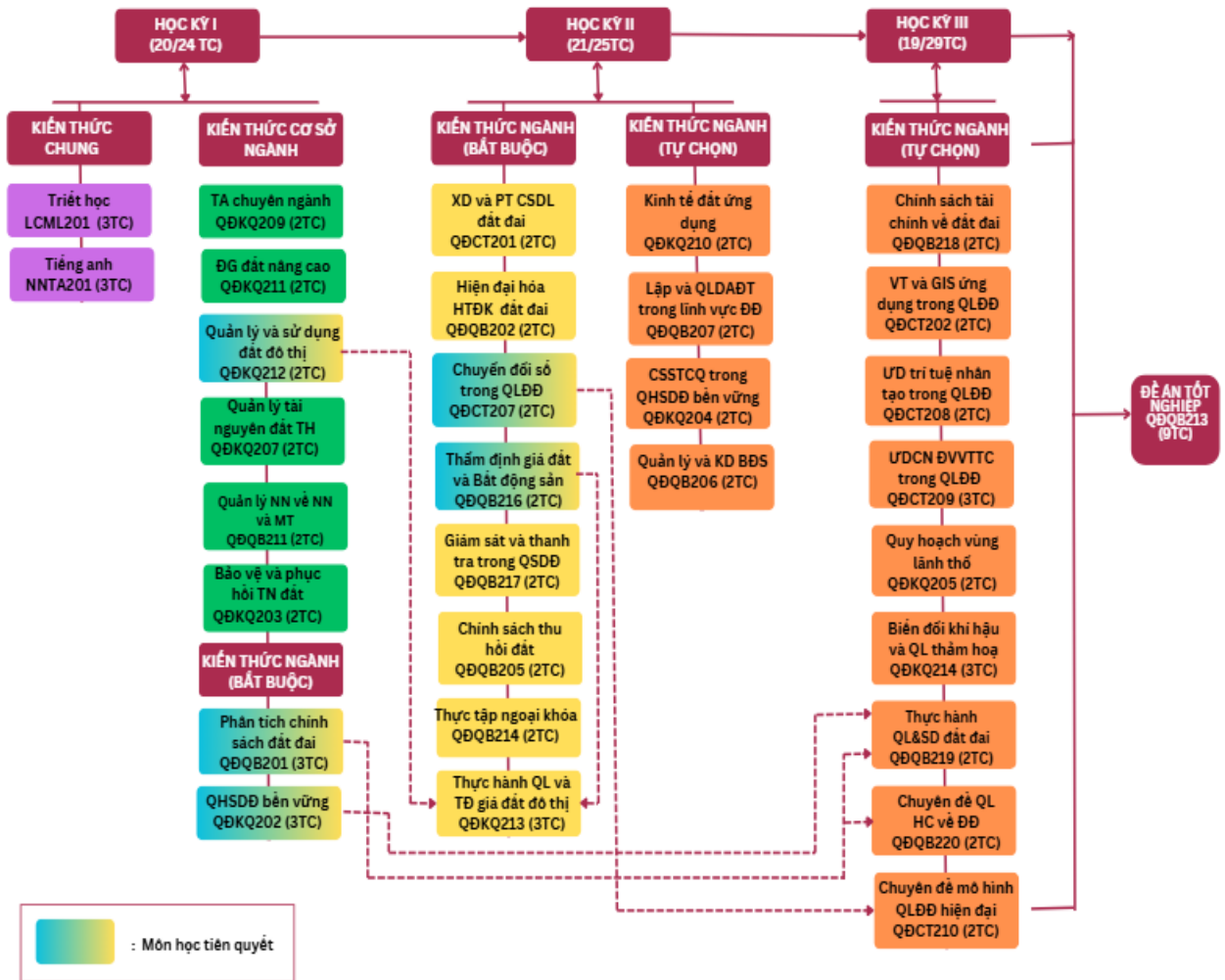
STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT															Tổng
					Kiến thức						Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
					PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5			PLO6			
PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3						
17	QĐQB214	Thực tập ngoại khóa	2	2			2	2		2	1				3				2	6
18	QĐKQ213	Thực hành quản lý và thẩm định giá đất đô thị	3	2			1	3		2		2		2	2				2	7
2.2.2	Tự chọn		14																	
19	QĐKQ210	Kinh tế đất ứng dụng	2	2				2			2	3						2		4
20	QĐQB207	Lập và quản lý dự án đầu tư trong lĩnh vực đất đai	2	2			3	2		2				2	2		2			6
21	QĐQB218	Chính sách tài chính về đất đai	2	3			2	2		3					2		2			5
22	QĐCT202	Viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý đất đai	2	3					2		2	3				3			2	5
23	QĐCT208	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý đất đai	2	3					2		2	3	2			3			2	6
24	QĐCT209	Ứng dụng công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu trong quản lý đất đai	3	3					2		3	2					2		2	5
25	QĐKQ204	Cơ sở sinh thái cảnh quan trong quy hoạch sử dụng đất	2	2			2			2			2	2			2			5

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT															
					Kiến thức						Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			Tổng	
					PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5			PLO6			
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	
		bền vững																		
26	QĐKQ205	Quy hoạch vùng lãnh thổ	2	3				2						2			2			3
27	QĐQB206	Quản lý và kinh doanh bất động sản	2	2			2	2		2					2		2			5
28	QĐKQ214	Biến đổi khí hậu và quản lý thảm họa	3	3				2						2			2			3
29	QĐQB219	Thực hành quản lý và sử dụng đất đai	2	3			2	2		3				2	2		2	2		7
30	QĐQB220	Chuyên đề quản lý hành chính về đất đai	2	3		2	2			3					2		2	2		6
31	QĐCT210	Chuyên đề mô hình quản lý đất đai hiện đại	2	3					2	1	3	2				2			2	6
III	Đề án tốt nghiệp																			
32	QĐQB213	Đề án tốt nghiệp	9	3		1	3	3	2	3	3	3	1	3	3	3	2	1	2	14
Tổng			60		1	5	15	13	12	17	9	9	6	11	14	6	20	14	13	
Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					1	1	6	1	2	7	3	5	1	1	3	3	0	0	0	

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT															
					Kiến thức						Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			Tổng	
					PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5			PLO6			
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2		PI6.3
Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)					0	3	8	12	8	9	4	3	4	10	11	3	20	11	11	
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					0	1	1	0	2	1	2	1	1	0	0	0	0	3	2	

Ghi chú: *Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).*

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học



Hình 3.1. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học trong CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Quản lý đất đai

3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

1. Khối kiến chung (06TC)

Khối kiến thức chung trang bị cho người học kiến thức cơ bản về triết học và tiếng Anh, giúp người học có thể vận dụng để tổ chức, quản lý để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai trong bối cảnh mới, hội nhập và ứng phó với biến đổi khí hậu. Khối kiến thức này gồm 6 TC (Triết học: 3TC và Tiếng Anh B2: 3TC)

2. Khối kiến thức cơ sở ngành và ngành (45 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành và ngành bao gồm 45 tín chỉ, trong đó 27 tín chỉ bắt buộc, 18 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực quản lý đất

đai. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Đánh giá đất nâng cao, Tiếng Anh chuyên ngành, Quản lý và sử dụng đất đô thị, Quản lý tài nguyên đất tổng hợp, Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường nâng cao, Bảo vệ và phục hồi tài nguyên đất; Phân tích chính sách đất đai, Quy hoạch sử dụng đất bền vững, Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu đất đai, Hiện đại hoá hệ thống đăng ký đất đai, Thẩm định giá đất và Bất động sản, Giám sát và thanh tra trong quản lý sử dụng đất, Chính sách thu hồi đất, Kinh tế đất ứng dụng, Lập và quản lý dự án đầu tư trong lĩnh vực đất đai, Chính sách tài chính về đất đai, ... Chuyển đổi số trong quản lý đất đai, Viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý đất đai, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý đất đai, Ứng dụng công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu trong quản lý đất đai, Thực tập ngoại khoá, Thực hành nghề nghiệp, Chuyên đề tổng quan về quản lý và sử dụng đất, Chuyên đề quản lý hành chính về đất đai, Chuyên đề mô hình quản lý đất đai hiện đại ...

3. Đề án tốt nghiệp (09 TC)

Đề án tốt nghiệp giúp học viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực quản lý đất đai để thu thập tài liệu, số liệu tại địa phương về một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau:

- a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;
- b) Thực hành, thực tập;
- c) Tham quan thực tế;
- d) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;
- đ) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;
- e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;
- f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;
- g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;
- h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế...

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Về đánh giá kết quả học tập từng học phần, đối với các học phần lý thuyết theo tỷ lệ 30% điểm đánh giá quá trình và 70% điểm thi kết thúc học phần; đối với các học phần thực tập theo tỷ lệ 50% điểm đánh giá của đơn vị thực tập và giảng viên hướng dẫn và 50% điểm báo cáo thực tập; đối với học phần đề án tốt nghiệp, 100% điểm chấm báo cáo đề án tốt nghiệp.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện...

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm;...

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, đề án tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 18 tháng đối với hình thức chính quy và 24 tháng đối với hình thức vừa làm vừa học; tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho người học. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo học viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Người học có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Các trường trong nước

- + Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- + Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh
- + Đại học Nông lâm Thái Nguyên
- + Đại học Cần Thơ
- + Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội

- Các trường nước ngoài

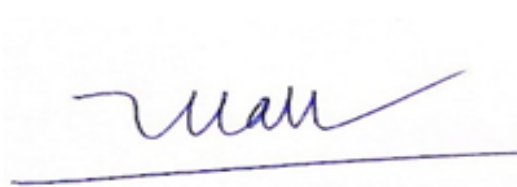
- + Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý đất đai - Đại học Tổng hợp Quản lý đất đai Mát-xcơ-va (Liên Bang Nga)
- + Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý Tài nguyên Đất - Trường Đại học Putra Malaysia (Malaysia)
- + Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý đất đai và khoa học không gian địa lý – Trường Kỹ thuật và Thiết kế TUM - Đại học Kỹ thuật Munich (Đức)
- + Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý Tài nguyên Đất - Đại học Nông nghiệp Trung Quốc (Trung Quốc)

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Hồng Phương

TRƯỞNG KHOA



Phạm Anh Tuấn